

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN A

TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12- 02-2018

V/v “*Xin ly hôn, nuôi con*”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

-Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ T Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thu Trang

2. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đen, cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 12 tháng 02 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 241/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2017, về việc tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lâm Hồng T, sinh năm 1980. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1972

Cùng địa chỉ: Ấp Thái H, xã NA, huyện A, tỉnh Kiên Giang

Vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2016 và các lời khai khác tại Tòa án, nguyên đơn chị Lâm Hồng T trình bày: Chị và chồng chị là anh Nguyễn Văn B chung sống với nhau vào năm 1998, trước khi chung sống chị và anh B có tìm hiểu, yêu thương nhau và được hai bên cha mẹ tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương. Sau đó, chị T và anh B đăng ký kết hôn tại UBND xã NA, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 23/7/2004. Quá trình chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B cờ bạc, rượu chè, gia đình túng quẫn chị nhiều lần khuyên ngăn nhưng

anh B không nghe, hôn nhân không hạnh phúc, chị đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không được. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không thể nào hàn gắn với nhau được nữa nên chị xin ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên là Nguyễn Thái N, sinh ngày 20/10/1998 và Nguyễn Thái T, sinh ngày 01/12/2005. Hiện nay cháu Nguyễn đã trưởng Thành còn cháu T đang sống với chị T.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ người khác: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về người khác nợ vợ chồng: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nay chị T yêu cầu Toà án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn B

Về quan hệ con chung: Yêu cầu được nuôi con Nguyễn Thái T, sinh ngày 01/12/2005, chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con, con Nguyễn Thái N đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ người khác: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn B mặc dù được Toà án tổng đạt các thủ tục thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như quyết định hoãn phiên toà nhưng anh vẫn vắng mặt xuyên suốt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến.

Tại phiên tòa chị Lâm Hồng T vẫn giữ ý kiến và yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn anh Nguyễn Văn B cư trú tại địa bàn huyện A nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A theo quy định Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn B đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Do

đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn B.

[4] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lâm Hồng T và anh Nguyễn Văn B là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Bởi, hôn nhân giữa chị và anh B là tự nguyện và anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Hội đồng xét xử, xét yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh B là có cơ sở chấp nhận. Bởi, chị T cho rằng quá trình chung sống với anh B hạnh phúc từ năm 1998 đến năm 2011 thì vợ chồng không được hạnh phúc. Nguyên nhân vợ chồng sống không hạnh phúc theo chị T trình bày là do anh B không lo làm ăn mà hay cờ bạc rượu chè, chị đã khuyên can nhiều lần nhưng anh không nghe từ đó vợ chồng thường hay cự cãi nhau nên vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2011 đến nay. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã mời chị T và anh B đến Toà án để động viên, hòa giải đoàn tụ nhưng phía anh B xuyên suốt vắng mặt không đến tham gia các phiên hoà giải do Toà án triệu tập và tại phiên toà anh B cũng vắng mặt. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh B đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T xử cho chị T được ly hôn với anh B là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Hội đồng xét xử, xét thấy chị T và anh B có hai người con chung tên là Nguyễn Thái T, sinh ngày 01/12/2005 và Nguyễn Thái N, sinh ngày 20/10/1998, hiện nay hai cháu đang được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con Nguyễn Thái T và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của chị T xin được nuôi cháu T là có cơ sở chấp nhận. Bởi hiện nay, chị T đang nuôi dưỡng cháu T và cháu T có nguyện vọng được sống với chị T nên cần tiếp tục giao cháu T cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với nguyện vọng của cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình có quy định “ Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”.

Trường hợp này chị T nuôi con nên anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận và miễn xét.

- Về tài sản chung: Theo chị T trình bày giữa chị và anh B không có nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- Về phần nợ người khác và người khác nợ vợ chồng: Chị T trình bày giữa chị và anh B không nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

[5] Về án phí: Căn cứ vào Nghị định 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Buộc chị Lâm Hồng T phải nộp 300.000đ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm năm 2014; Điều 28, 35, 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lâm Hồng T được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

2/. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cho chị Lâm Hồng T nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thái T, sinh ngày 01/12/2005.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Nguyễn Văn B cấp dưỡng nuôi con.

Anh B không trực tiếp nuôi con có quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được ngăn cản anh thực hiện quyền này.

Khi cần thiết anh B và chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

4/. Án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

Buộc chị Lâm Hồng T phải nộp án phí ly hôn 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007120 ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. (xem như chị T đã nộp xong tiền án phí)

Quyền kháng cáo: Án xử công khai, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đối với anh B vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS tỉnh, huyện A;
- THADS An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu.

Đã ký và đóng dấu

Võ Thanh Huyền